

NGÂN HÀNG NHÀ
NƯỚC
Số: 05/2001/TT-NHNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2001

THÔNG TƯ

***Hướng dẫn thi hành Quyết định số 61/2001/QĐ-TTg ngày 25/04/2001
của Thủ tướng Chính phủ về nghĩa vụ bán và quyền mua ngoại tệ
của Người cư trú là tổ chức***

Ngày 25/4/2001 Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Quyết định số 61/2001/QĐ-TTg về nghĩa vụ bán và quyền mua ngoại tệ của Người cư trú là Tổ chức; Căn cứ vào Khoản 3 Điều 6 của Quyết định này, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn thi hành như sau:

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Mục 1. GIẢI THÍCH TỪ NGỮ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- Nguồn thu vãng lai là nguồn thu bằng ngoại tệ của Người cư trú từ các giao dịch vãng lai giữa Người cư trú với Người không cư trú (theo quy định tại Phụ lục 3 Thông tư 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/04/1999 của Ngân hàng Nhà nước).
- Nguồn thu từ giao dịch vốn là nguồn thu bằng ngoại tệ của Người cư trú từ các giao dịch vốn giữa Người cư trú với Người không cư trú (theo quy định tại Phụ lục 4 Thông tư 01/1999/TT-NHNN7 ngày 16/04/1999 của Ngân hàng Nhà nước).
- Tài trợ, viện trợ là khoản tài trợ, viện trợ không hoàn lại của Người không cư trú cho Người cư trú.
- Mua, bán ngoại tệ là việc sử dụng đồng Việt nam để mua ngoại tệ hoặc việc bán ngoại tệ lấy đồng Việt Nam giữa Ngân hàng được phép với Người cư trú là tổ chức.

Mục 2. ĐỐI TƯỢNG ÁP DỤNG

Đối tượng áp dụng Thông tư này bao gồm:

1. Tổ chức kinh tế Việt nam, các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài và bên nước ngoài tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh, chi nhánh công ty nước ngoài, nhà thầu nước ngoài, nhà thầu liên danh với nước ngoài (sau đây gọi chung là Tổ chức kinh tế).
2. Cơ quan nhà nước, đơn vị lực lượng vũ trang, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp, quỹ xã hội, quỹ từ thiện của Việt nam (sau đây gọi chung là Tổ chức xã hội).
3. Ngân hàng được phép (sau đây gọi là Ngân hàng).

Chương II

NHỮNG QUY ĐỊNH CỤ THỂ

Mục 1. NGHĨA VỤ BÁN NGOẠI TỆ CHO NGÂN HÀNG

1. Đối tượng và tỷ lệ bán ngoại tệ

- a) Đối tượng là Tổ chức kinh tế: Phải bán ngay tối thiểu 40% số ngoại tệ thu được từ nguồn thu vãng lai cho Ngân hàng;
- b) Đối tượng là Tổ chức xã hội: Phải bán ngay 100% số ngoại tệ thu được từ nguồn thu vãng lai cho Ngân hàng.

Đối tượng là Tổ chức kinh tế và Tổ chức xã hội nói tại Điểm a và b sau đây được gọi chung là "tổ chức".

2. Thủ tục bán ngoại tệ

2.1. Đối với nguồn thu ngoại tệ của Tổ chức đã xác định là nguồn thu vãng lai phải bán:

- a) Khi ngoại tệ được ghi Có vào tài khoản mà Tổ chức có nhu cầu bán ngay ngoại tệ theo tỷ lệ quy định cho Ngân hàng nơi Tổ chức mở tài khoản tiền gửi ngoại tệ thì Ngân hàng có trách nhiệm mua ngay số ngoại tệ này;
- b) Khi ngoại tệ được ghi Có vào tài khoản mà Tổ chức chưa bán ngay ngoại tệ thì Ngân hàng nơi Tổ chức mở tài khoản trích chuyển ngay số ngoại tệ phải bán theo tỷ lệ quy định từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ sang tài khoản "Tiền giữ hộ và đợi thanh

toán"; Đồng thời, thông báo ngay cho Tổ chức biết để làm thủ tục bán ngoại tệ. Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày ngoại tệ được ghi Có vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ, Ngân hàng và Tổ chức phải có trách nhiệm thực hiện nghĩa vụ mua, bán ngoại tệ theo tỷ lệ quy định tại Thông tư này;

c) Trường hợp Tổ chức có nhu cầu bán số ngoại tệ thuộc nghĩa vụ phải bán cho một Ngân hàng khác không phải là Ngân hàng nơi mở tài khoản thì Tổ chức phải xuất trình hợp đồng mua bán ngoại tệ đã ký cho Ngân hàng nơi mở tài khoản vào trước ngày hoặc vào ngày ngoại tệ được ghi Có vào tài khoản. Ngân hàng nơi mở tài khoản sẽ căn cứ vào hợp đồng mua bán ngoại tệ để chuyển số ngoại tệ cho Ngân hàng đã ký hợp đồng mua ngoại tệ. Ngân hàng ký hợp đồng mua ngoại tệ với Tổ chức có trách nhiệm mua ngay số ngoại tệ này.

d) Trường hợp sau 3 ngày làm việc kể từ ngày ngoại tệ được ghi Có vào tài khoản mà Tổ chức không thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ theo tỷ lệ quy định thì Ngân hàng nơi Tổ chức mở tài khoản phải mua ngay số ngoại tệ phải thực hiện nghĩa vụ bán từ tài khoản "Tiền giữ hộ và đợi thanh toán"; Đồng thời, ghi Có vào tài khoản tiền đồng Việt Nam của Tổ chức mở tại Ngân hàng. Trường hợp Tổ chức chưa mở tài khoản tiền đồng Việt Nam tại Ngân hàng thì Ngân hàng mở tài khoản tiền đồng Việt Nam cho Tổ chức để thực hiện việc mua ngay ngoại tệ.

2.2. Đối với nguồn thu ngoại tệ của Tổ chức chưa xác định được là nguồn thu vãng lai phải bán:

a) Khi ngoại tệ được ghi Có vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của Tổ chức mà Ngân hàng chưa xác định được là nguồn thu vãng lai phải bán thì Ngân hàng thực hiện việc trích chuyển ngay sang tài khoản "tiền giữ hộ và đợi thanh toán" 40% số ngoại tệ đối với Tổ chức kinh tế hoặc 100% đối với Tổ chức xã hội; Đồng thời, thông báo ngay cho Tổ chức biết;

b) Trong vòng 3 ngày làm việc kể từ ngày ngoại tệ được trích chuyển vào tài khoản "Tiền giữ hộ và đợi thanh toán" mà Tổ chức xuất trình cho Ngân hàng các chứng từ hợp lệ chứng minh nguồn thu ngoại tệ không phải bán theo quy định tại Khoản 2, Mục 2, Chương II của Thông tư này thì Ngân hàng có trách nhiệm trích chuyển trả lại

ngay số ngoại tệ từ tài khoản "Tiền giữ hộ và đợi thanh toán" sang tài khoản tiền gửi ngoại tệ của Tổ chức;

c) Sau 3 ngày làm việc kể từ ngày ngoại tệ được trích chuyển vào tài khoản "Tiền giữ hộ và đợi thanh toán" mà Tổ chức không chứng minh được ngoại tệ thuộc nguồn thu vãng lai không phải bán hoặc cố ý không thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ theo tỷ lệ quy định thì việc mua bán ngoại tệ giữa Ngân hàng và Tổ chức được thực hiện như quy định tại tiết c và d, Khoản 2.1, Mục 1 của Chương này.

2.3. Ngân hàng phải trả lãi bằng ngoại tệ đối với số ngoại tệ đã trích chuyển từ tài khoản tiền gửi ngoại tệ sang tài khoản "Tiền giữ hộ và đợi thanh toán" theo quy định của Ngân hàng nơi mở tài khoản.

2.4. Khi thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ từ nguồn thu vãng lai theo quy định của Thông tư này, Tổ chức được để lại số ngoại tệ tối thiểu để duy trì tài khoản tiền gửi ngoại tệ theo quy định của Ngân hàng nơi mở tài khoản.

3. Hình thức mua bán ngoại tệ

3.1. Mua bán ngoại tệ giao ngay (Spot): Việc mua bán ngoại tệ giao ngay giữa Ngân hàng và Tổ chức phải thực hiện trong vòng 3 ngày kể từ ngày ngoại tệ được ghi Có vào tài khoản tiền gửi ngoại tệ của Tổ chức.

3.2. Mua bán ngoại tệ kỳ hạn (Forward):

a) Thời hạn mua bán ngoại tệ kỳ hạn từ nguồn thu vãng lai phải bán theo quy định được ký kết giữa Ngân hàng với Tổ chức phải phù hợp với thời hạn thanh toán của hợp đồng xuất khẩu hoặc dịch vụ với nước ngoài để đảm bảo ngoại tệ từ nguồn thu vãng lai khi chuyển vào tài khoản của Tổ chức được bán ngay cho Ngân hàng.

b) Các hợp đồng mua bán ngoại tệ kỳ hạn từ nguồn thu vãng lai phải bán theo quy định đã ký kết giữa Ngân hàng với Tổ chức trước ngày Thông tư này có hiệu lực thì Tổ chức phải bán ngay cho Ngân hàng theo tỷ lệ quy định khi ngoại tệ được ghi Có vào tài khoản ngoại tệ.

Mục 2. CÁC NGUỒN THU VẮNG LAI KHÔNG PHẢI THỰC HIỆN NGHĨA VỤ BÁN NGOẠI TỆ CHO NGÂN HÀNG

1. Các nguồn thu vãng lai không phải thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ

- a) Các nguồn thu từ tài trợ, viện trợ không hoàn lại theo Thỏa thuận đã cam kết giữa người cư trú với Bên tài trợ;
- b) Các nguồn thu của Bên nhận uỷ thác xuất khẩu theo Hợp đồng uỷ thác xuất khẩu. Trong trường hợp này Bên uỷ thác vẫn phải thực hiện nghĩa vụ bán ngoại tệ cho Ngân hàng;
- c) Các nguồn thu từ tạm nhập tái xuất theo các Hợp đồng mua bán hàng hoá với nước ngoài. Phần thu chênh lệch giá bằng ngoại tệ từ nghiệp vụ này phải thực hiện nghĩa vụ bán cho Ngân hàng;
- d) Các nguồn thu từ việc đặt cọc, ký quỹ của Người không cư trú và các khoản thu hộ cho Người không cư trú;
- đ) Các nguồn ngoại tệ của Tổ chức kinh tế được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép nhận của người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài chuyển về Việt Nam để giúp đỡ gia đình, thân nhân hay vì mục đích từ thiện khác;

Các nguồn thu vãng lai không phải bán theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.

2. Giấy tờ chứng minh cho các nguồn thu ngoại tệ không phải bán

- a) Đối với điểm 1a: Thỏa thuận về tài trợ, viện trợ không hoàn lại đã cam kết với Bên tài trợ hoặc các giấy tờ liên quan đến nguồn viện trợ, tài trợ;
- b) Đối với điểm 1b: Hợp đồng xuất khẩu uỷ thác ký giữa Bên uỷ thác và Bên nhận uỷ thác;
- c) Đối với điểm 1c: Hợp đồng tạm nhập tái xuất đã ký giữa các bên và văn bản của Bộ Thương Mại cho phép thực hiện dịch vụ tạm nhập tái xuất đối với loại hàng hoá đó;
- d) Đối với điểm 1d: Hợp đồng mua bán hàng hoá và dịch vụ trong đó có quy định các nội dung về ký quỹ, đặt cọc; Thỏa thuận thu hộ giữa Người cư trú là Tổ chức với Người không cư trú;
- đ) Đối với điểm 1đ: Giấy phép của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép tổ chức kinh tế làm dịch vụ nhận và chi trả ngoại tệ của người Việt Nam ở nước ngoài và người nước ngoài chuyển về Việt Nam;